

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 29 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2021 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245

Fax: 0243.972.6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2020

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố
Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-34
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.132.698.459.741	1.143.316.596.435
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	240.494.002.853	28.953.302.734
111	1. Tiền		240.494.002.853	28.953.302.734
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	390.897.336.198	250.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		390.897.336.198	250.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.342.532.439.183	828.834.225.736
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	257.124.038.345	44.489.655.575
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.057.298.329	567.658.497
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.692.079.346.054	571.475.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	406.313.670.652	226.803.236.642
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.041.914.197)	(14.501.324.978)
140	IV. Hàng tồn kho	9	140.074.731.099	29.491.612.831
141	1. Hàng tồn kho		140.074.731.099	29.491.612.831
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.699.950.408	6.037.455.134
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	12.186.719.897	4.749.395.614
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.621.109.830	204.175.896
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.892.120.681	1.083.883.624
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.772.936.323.497	7.661.421.636.864
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		637.628.957.500	700.892.957.500
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	608.125.000.000	700.625.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	29.503.957.500	267.957.500
220	II. Tài sản cố định		47.861.340.723	64.156.010.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	47.806.896.275	64.156.010.730
222	- Nguyên giá		155.293.026.390	171.163.966.291
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107.486.130.115)	(107.007.955.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	54.444.448	-
228	- Nguyên giá		130.000.000	60.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.555.552)	(60.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	305.512.675.227	232.934.455.621
231	- Nguyên giá		387.518.394.723	294.967.913.005
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.005.719.496)	(62.033.457.384)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		32.290.749.049	17.038.540.028
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	32.290.749.049	17.038.540.028
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	7.718.521.548.407	6.616.743.677.932
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.922.220.193.368	5.782.454.646.591
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.796.301.355.039	834.289.031.341
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.121.052.591	29.655.995.053
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	31.121.052.591	29.655.995.053
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.905.634.783.238	8.804.738.233.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.395.515.734.724	3.683.731.943.746
310	I. Nợ ngắn hạn		2.491.793.605.783	1.992.237.841.753
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	497.620.658.360	80.523.928.308
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	193.978.357	1.947.468.497
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	283.435.039	400.181.852
314	4. Phải trả người lao động		9.320.622.208	6.708.793.085
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	73.472.959.375	45.647.203.860
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	8.661.615.813	6.777.266.439
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.191.809.013.881	928.237.249.902
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	696.618.764.402	912.193.399.057
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.382.631.746	2.123.935.262
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.429.926.602	7.678.415.491
330	II. Nợ dài hạn		3.903.722.128.941	1.691.494.101.993
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	174.887.579.086	43.642.636.966
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	20.096.032.766	518.792.794.209
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	3.708.738.517.089	1.122.880.158.322
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	6.178.512.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.510.119.048.514	5.121.006.289.553
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	5.508.357.645.745	5.119.089.920.116
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.074.761.451	66.457.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(102.997.990.700)	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		715.840.874.994	170.192.920.116
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		167.192.920.116	80.906.410.969
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		548.647.954.878	89.286.509.147
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.761.402.769	1.916.369.437
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.761.402.769	1.916.369.437
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.905.634.783.238	8.804.738.233.299



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	853.478.627.395	669.172.428.905	2.971.808.572.556	2.524.351.214.229
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	54.383.308	-	185.249.392	167.187.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	853.424.244.087	669.172.428.905	2.971.623.323.164	2.524.184.027.229
11	4. Giá vốn hàng bán	27	830.307.752.667	653.637.033.069	2.886.932.795.658	2.450.397.153.543
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.116.491.420	15.535.395.836	84.690.527.506	73.786.873.686
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	161.321.179.418	92.728.303.911	984.618.741.769	361.367.232.473
22	7. Chi phí tài chính	29	119.344.770.998	40.985.167.847	429.335.526.426	269.210.044.492
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		86.757.593.505	35.330.799.757	262.518.931.924	193.065.816.580
25	9. Chi phí bán hàng	30	2.415.116.812	2.634.130.436	7.618.800.809	3.362.466.373
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	24.260.365.193	23.453.243.251	85.696.619.768	74.653.394.185
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.417.417.835	41.191.158.213	546.658.322.272	87.928.201.109
31	12. Thu nhập khác		72.182.930	1.378.102.719	3.169.940.920	1.383.824.019
32	13. Chi phí khác		-	140.000	1.180.308.314	25.515.981
40	14. Lợi nhuận khác		72.182.930	1.377.962.719	1.989.632.606	1.358.308.038
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.489.600.765	42.569.120.932	548.647.954.878	89.286.509.147
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>38.489.600.765</u>	<u>42.569.120.932</u>	<u>548.647.954.878</u>	<u>89.286.509.147</u>

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		548.647.954.878	89.286.509.147
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.933.705.954	19.828.888.654
03	- Các khoản dự phòng		(3.379.226.793)	(8.664.130.097)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.639.544.002)	(719.283.725)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(951.902.497.528)	(349.425.763.445)
06	- Chi phí lãi vay		262.518.931.924	193.065.816.580
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(126.820.675.567)	(56.627.962.886)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(407.528.071.683)	151.151.007.634
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(110.583.118.268)	67.671.235.465
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		348.217.619.560	473.087.204.183
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.902.381.821)	(5.866.432.672)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(140.897.336.198)	92.726.936
14	- Tiền lãi vay đã trả		(208.822.185.935)	(208.748.910.830)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(863.243.160)	(27.424.900.258)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.248.488.889)	(3.228.366.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(658.447.881.961)	390.105.600.916
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(97.566.970.727)	(5.266.173.887)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		516.392.891	1.363.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.218.771.008.134)	(3.180.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.190.666.662.080	3.324.375.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.678.194.855.008)	(1.560.091.029.902)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.917.282.934.684	636.974.947.240
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		591.889.512.337	411.389.529.767
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.294.177.331.877)	(371.554.090.418)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Trình bày lại) VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		143.587.600.000	228.457.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(299.967.829.249)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.091.683.285.130	3.074.702.583.187
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.771.100.158.679)	(3.389.499.518.948)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.430.000)	(137.995.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.164.196.467.202	(86.477.930.761)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		211.571.253.364	(67.926.420.263)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.953.302.734	96.894.594.635
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.553.245)	(14.871.638)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	240.494.002.853	28.953.302.734

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.13. Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16. Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	873.966.395	765.536.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	239.615.873.933	28.187.765.761
Tiền đang chuyển	4.162.525	-
	<u><u>240.494.002.853</u></u>	<u><u>28.953.302.734</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
- Cổ phiếu	390.897.336.198	474.860.547.000	-	-	-	-
	390.897.336.198	474.860.547.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	13.039.444.808	14.937.397.549
- Công ty cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.103.978.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.171.529.433	6.069.482.174
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	244.084.593.537	29.552.258.026
	257.124.038.345	44.489.655.575
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(9.906.914.197)	(10.366.324.978)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	1.057.298.329	567.658.497
- Công ty cổ phần giải trí và truyền thông MHC	211.150.000	-
- Công ty cổ phần dịch vụ tư vấn thiết kế IBSTAC	377.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	469.148.329	567.658.497
	1.057.298.329	567.658.497

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.688.079.346.054	567.475.000.000
	1.692.079.346.054	571.475.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	608.125.000.000	700.625.000.000
	608.125.000.000	700.625.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	12.288.050.000	-	1.796.632.398	-
Ký cược, ký quỹ	214.780.341.204	-	64.099.163.378	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.701.316.360	(135.000.000)	57.569.623.706	(135.000.000)
Phải thu lãi đặt cọc mua cổ phần/lãi hợp tác đầu tư	1.161.643.836	-	2.498.630.137	-
Đặt cọc mua cổ phần	-	-	100.000.000.000	-
Phải thu khác	1.382.319.252	-	839.187.023	-
	<u>406.313.670.652</u>	<u>(135.000.000)</u>	<u>226.803.236.642</u>	<u>(135.000.000)</u>
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	29.503.957.500	-	267.957.500	-
	<u>29.503.957.500</u>	<u>-</u>	<u>267.957.500</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	140.074.731.099	-	28.549.999.870	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	120.719.696	-
Hàng hoá	-	-	820.893.265	-
	<u>140.074.731.099</u>	<u>-</u>	<u>29.491.612.831</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	32.290.749.049	12.702.914.314
- Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex	-	4.302.721.169
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	32.904.545
	<u>32.290.749.049</u>	<u>17.038.540.028</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	126.204.606.588	30.410.400.659	3.420.450.909	11.128.508.135	171.163.966.291
- Mua trong kỳ	-	-	-	51.363.636	51.363.636
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.412.448.014)	(1.009.326.341)	-	(4.376.798.273)	(14.798.572.628)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.123.730.909)	-	(1.123.730.909)
Số dư cuối kỳ	116.792.158.574	29.401.074.318	2.296.720.000	6.803.073.498	155.293.026.390
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	58.624.619.531	21.397.719.647	-	807.337.260	80.829.676.438
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	75.306.497.974	25.303.306.695	1.486.249.104	4.911.901.788	107.007.955.561
- Khấu hao trong kỳ	2.270.856.189	640.753.899	412.386.860	1.180.079.670	4.504.076.618
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(987.013.558)	(361.628.897)	-	(2.054.579.205)	(3.403.221.660)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(622.680.404)	-	(622.680.404)
Số dư cuối kỳ	76.590.340.605	25.582.431.697	1.275.955.560	4.037.402.253	107.486.130.115
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.898.108.614	5.107.093.964	1.934.201.805	6.216.606.347	64.156.010.730
Tại ngày cuối kỳ	40.201.817.969	3.818.642.621	1.020.764.440	2.765.671.245	47.806.896.275

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	60.000.000	60.000.000
- Mua trong kỳ	70.000.000	70.000.000
Số dư cuối kỳ	130.000.000	130.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	60.000.000	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	60.000.000	60.000.000
- Hao mòn trong kỳ	15.555.552	15.555.552
Số dư cuối kỳ	75.555.552	75.555.552
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	54.444.448	54.444.448

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	187.610.671.430	107.357.241.575	294.967.913.005
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	77.751.909.090	-	77.751.909.090
- Tăng do thay đổi mục đích sử dụng từ tài sản cố định	9.412.448.014	5.386.124.614	14.798.572.628
Số dư cuối kỳ	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.109.674.564	43.923.782.820	62.033.457.384
- Khấu hao trong kỳ	6.454.352.670	10.114.687.782	16.569.040.452
- Tăng do thay đổi mục đích sử dụng từ tài sản cố định	987.013.558	2.416.208.102	3.403.221.660
Số dư cuối kỳ	25.551.040.792	56.454.678.704	82.005.719.496
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	169.500.996.866	63.433.458.755	232.934.455.621
Tại ngày cuối kỳ	249.223.987.742	56.288.687.485	305.512.675.227

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.922.220.193.368	4.922.220.193.368	-	5.782.454.646.591	5.782.454.646.591	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (Trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex")	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000	-	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	2.222.220.193.368	2.222.220.193.368	-	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics (i)	-	-	-	1.210.190.007.931	1.210.190.007.931	-
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land (ii)	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	2.796.301.355.039	3.260.483.098.000	-	834.289.031.341	701.113.227.977	-
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT (iii)	-	-	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-	-	-	241.621.250.000	175.000.000.000	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP (iv)	2.744.442.659.584	3.200.940.008.000	-	523.382.393.364	456.827.840.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (v)	51.858.695.455	59.543.090.000	-	-	-	-
	7.718.521.548.407	8.182.703.291.368	-	6.616.743.677.932	6.483.567.874.568	-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/12/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (Trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex")	99,998%	99,998%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	99,998%	99,998%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực thiết
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	Phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực Logistics
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Gelex Logistics ("Công ty Gelex Logistics") cho một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, kể từ ngày này, Tổng Công ty đã mất quyền kiểm soát trong Công ty Gelex Logistics và các công ty con của Công ty Gelex Logistics.

(ii) Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Gelex Land cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex theo Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc tái cấu trúc hoạt động của Gelex Land.

Đầu tư vào Công ty liên kết

- Công ty dây đồng Việt Nam CFT (iii)	0,00%	0,00%	45,00%	36,35%	Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn
- Tổng công ty Viglacera - CTCP (iv)	26,64%	46,07%	5,54%	24,96%	Số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (v)	6,37%	25,47%	0,00%	0,00%	Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Kinh doanh BĐS, cơ sở hạ tầng KCN

(iii) Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Dây đồng Việt Nam CFT cho Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex - Công ty con của Gelex quản lý các khoản đầu tư thuộc lĩnh vực Thiết bị điện.

(iv) Tỷ lệ biểu quyết mà Tổng Công ty nắm giữ tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP là 46,07%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (công ty con mà Tổng Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,43%.

(v) Tỷ lệ biểu quyết mà Tổng Công ty nắm giữ tại Tổng Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển KCN Dầu khí Long Sơn là 25,47%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (công ty con mà Tổng Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,10%.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	201.088.179	122.758.376
Lãi mua hàng trả chậm	306.801.478	-
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	10.630.642.223	3.970.811.607
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	92.035.130	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	956.152.887	655.825.631
	12.186.719.897	4.749.395.614
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.463.099.278	1.117.370.939
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	11.241.120.897	10.314.725.781
Xây dựng hạ tầng và san nền	10.608.541.684	11.142.164.848
Tiền thuê đất trả trước	6.604.470.888	6.801.405.852
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.203.819.844	280.327.633
	31.121.052.591	29.655.995.053

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	497.482.133.433	497.482.133.433	72.822.576.676	72.822.576.676
- <i>LS Nikko</i>	296.152.600.946	296.152.600.946	-	-
- <i>Cooper Inc</i>				
- <i>Mitsui & Co.,Ltd</i>	57.321.031.338	57.321.031.338	-	-
- <i>SOFIA MED</i>	84.957.736.988	84.957.736.988	15.858.281.029	15.858.281.029
- <i>Nynas Pte Ltd</i>	-	-	12.989.689.563	12.989.689.563
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	59.050.764.161	59.050.764.161	43.974.606.084	43.974.606.084
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	138.524.927	138.524.927	7.701.351.632	7.701.351.632
	497.620.658.360	497.620.658.360	80.523.928.308	80.523.928.308

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	193.978.357	371.812.692
- <i>Công ty TNHH Fujita Việt Nam</i>	-	121.722.735
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	193.978.357	250.089.957
Các bên liên quan trả trước (<i>Thuyết minh số 33</i>)	-	1.575.655.805
	193.978.357	1.947.468.497

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	278.708.583.433	278.698.950.483	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	74.250.674	-	5.378.176.249	5.326.787.015	22.861.440	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	863.243.160	863.243.160	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	385.510.273	4.167.806.448	4.271.897.721	-	281.419.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	16.848.915.923	20.718.175.164	3.869.259.241	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp	-	14.671.579	1.785.084.258	1.797.739.798	-	2.016.039
	1.083.883.624	400.181.852	307.751.809.471	311.676.793.341	4.892.120.681	283.435.039

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	64.908.247.987	11.211.501.998
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	5.527.441.170	6.595.064.295
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	26.084.126.055
- Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	2.242.708.327	-
- Chi phí phải trả khác	794.561.891	1.756.511.512
	73.472.959.375	45.647.203.860
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	268.400.000	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	73.204.559.375	45.647.203.860

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.843.075.232	6.777.266.439
- Lãi bán hàng trả chậm	1.818.540.581	-
	8.661.615.813	6.777.266.439
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	42.553.655.782	43.642.636.966
- Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	132.333.923.304	-
	174.887.579.086	43.642.636.966

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	823.657.280	327.263.280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	161.093.730.237	40.466.662.975
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.315.000	160.745.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trợ cấp thôi việc và hỗ trợ tìm việc làm cho CBNV	3.490.775.000	-
- Phải trả lãi vay	1.327.406.898	682.849.314
- Lãi ký quỹ, lãi đặt cọc	11.596.273.972	12.063.447.317
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	989.349.439.612	852.314.359.852
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.973.415.882	2.221.922.164
	1.191.809.013.881	928.237.249.902
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.096.032.766	518.792.794.209
	20.096.032.766	518.792.794.209
Trong đó		
- Phải trả các bên liên quan	176.031.085.377	554.906.715.336
- Phải trả các bên khác	1.035.873.961.270	892.123.328.775

22 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	216.100.005.576	216.100.005.576	1.551.618.917.505	1.071.100.158.679	696.618.764.402	696.618.764.402
- Vay ngân hàng	179.100.005.576	179.100.005.576	591.856.581.548	466.121.332.316	304.835.254.808	304.835.254.808
- Vay đối tượng khác	-	-	941.762.335.957	549.978.826.363	391.783.509.594	391.783.509.594
- Vay bên liên quan	37.000.000.000	37.000.000.000	18.000.000.000	55.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	696.093.393.481	696.093.393.481	3.906.606.519	700.000.000.000	-	-
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	696.093.393.481	696.093.393.481	3.906.606.519	700.000.000.000	-	-
	<u>912.193.399.057</u>	<u>912.193.399.057</u>	<u>1.555.525.524.024</u>	<u>1.771.100.158.679</u>	<u>696.618.764.402</u>	<u>696.618.764.402</u>
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	1.122.880.158.322	1.122.880.158.322	2.585.858.358.767	-	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089
	<u>1.122.880.158.322</u>	<u>1.122.880.158.322</u>	<u>2.585.858.358.767</u>	<u>-</u>	<u>3.708.738.517.089</u>	<u>3.708.738.517.089</u>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2019</i>					
Số dư đầu năm	4.065.600.000.000	547.112.000.000	-	172.334.410.969	4.785.046.410.969
Tăng vốn trong kỳ trước	180.000.000.000	66.457.000.000	-	-	246.457.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	89.286.509.147	89.286.509.147
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	636.840.000.000	(547.112.000.000)	-	(89.728.000.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	-	170.192.920.116	5.119.089.920.116
<i>Năm 2020</i>					
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	66.457.000.000	-	170.192.920.116	5.119.089.920.116
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	548.647.954.878	548.647.954.878
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾	-	-	(299.967.829.249)	-	(299.967.829.249)
Bán cổ phiếu quỹ ⁽³⁾	-	(53.382.238.549)	196.969.838.549	-	143.587.600.000
Số dư cuối kỳ này	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.840.874.994	5.508.357.645.745

(1) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 02/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty đã quyết định trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi với tổng số tiền là 3 tỷ đồng.

(2) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 18.274.950 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành sau khi mua lại cổ phiếu quỹ là 469.969.050 cổ phiếu.

(3) Bán cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 04/2020/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020, Tổng số lượng cổ phiếu quỹ đã được bán cho người lao động là 12.000.000 cổ phiếu tương đương 2,55% tổng số cổ phần đang lưu hành.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	488.244.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	488.244.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	488.244.000	488.244.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	6.274.950	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.274.950	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	481.969.050	488.244.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	481.969.050	488.244.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	823.302.434.326	641.938.484.037	2.855.392.004.854	2.418.617.577.035
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	24.287.183.035	24.191.693.615	94.996.945.328	92.245.225.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.889.010.034	3.042.251.253	21.419.622.374	13.488.411.246
	853.478.627.395	669.172.428.905	2.971.808.572.556	2.524.351.214.229

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	54.383.308	-	82.544.509	167.187.000
Giảm giá hàng bán	-	-	102.704.883	-
	54.383.308	-	185.249.392	167.187.000

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	823.248.051.018	641.938.484.037	2.855.206.755.462	2.418.450.390.035
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	24.287.183.035	24.191.693.615	94.996.945.328	92.245.225.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.889.010.034	3.042.251.253	21.419.622.374	13.488.411.246
	853.424.244.087	669.172.428.905	2.971.623.323.164	2.524.184.027.229
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	22.306.164.872	22.940.317.779	87.774.548.770	87.670.604.724
- Doanh thu đối với bên liên quan	831.118.079.215	646.232.111.126	2.883.848.774.394	2.436.513.422.505

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	816.772.144.859	637.424.036.058	2.833.685.052.767	2.400.161.726.029
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	10.400.327.267	15.293.357.215	43.768.534.369	47.464.347.746
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.135.280.541	919.639.796	9.479.208.522	2.771.079.768
	830.307.752.667	653.637.033.069	2.886.932.795.658	2.450.397.153.543

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	59.215.535.036	14.709.758.792	222.788.322.991	90.355.164.739
Lãi đặt cọc mua cổ phần	-	2.498.630.137	547.945.205	2.498.630.137
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	9.722.511.000	24.449.893.074	9.722.511.000
Lãi bán các khoản đầu tư	1.175.161.707	408.433.364	247.548.093.484	1.783.810.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.746.240.000	65.000.000.000	481.550.738.667	253.424.521.539
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.003.549.516	(330.313.107)	2.553.055.189	2.863.310.667
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.639.544.002	719.283.725	3.639.544.002	719.283.725
Lãi bán hàng trả chậm	379.505.321	-	379.505.321	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.161.643.836	-	1.161.643.836	-
	161.321.179.418	92.728.303.911	984.618.741.769	361.367.232.473

Quý 4/2020

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	86.757.593.505	35.330.799.757	262.518.931.924	193.065.816.580
Lãi ký quỹ	3.871.561.644	7.424.144.188	54.212.438.353	20.514.439.017
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	7.778.877.452	5.886.859.681	30.079.109.025	34.533.845.209
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-	5.534.800.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.317.633.458	8.375.824	19.566.823.218	10.513.480.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	(2.892.291.786)	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(10.662.505.724)	-	(5.704.153.487)
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	6.242.189.070	3.460.821.249	23.616.471.606	13.843.285.032
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	10.268.365.759	2.443.331.462	31.011.377.712	2.443.331.462
Chi phí tài chính khác	108.550.110	(14.366.804)	2.795.574.588	-
	119.344.770.998	40.985.167.847	429.335.526.426	269.210.044.492

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.415.116.812	2.634.130.436	9.742.736.071	7.715.464.373
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	-	(2.123.935.262)	(4.352.998.000)
	2.415.116.812	2.634.130.436	7.618.800.809	3.362.466.373

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	12.692.457.546	8.500.923.371	40.614.558.290	28.749.695.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.068.300	689.688.846	2.164.049.406	2.706.256.253
Thuế, phí, lệ phí	(437.314.684)	4.164.664.642	7.061.024.505	7.868.275.634
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(459.410.781)	1.393.021.390	(459.410.781)	1.393.021.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.149.011.515	5.222.032.147	20.399.987.693	19.820.874.852
Chi phí khác bằng tiền	5.857.553.297	3.482.912.855	15.916.410.655	14.115.270.362
	24.260.365.193	23.453.243.251	85.696.619.768	74.653.394.185

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.739.652	231.478.752	428.861.444	898.322.397
Chi phí nhân công	14.563.050.672	10.841.234.967	47.048.658.710	36.176.371.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.250.992.422	4.968.419.691	20.933.705.954	19.828.888.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.009.513.654	15.939.833.701	50.984.117.052	46.360.692.253
Chi phí khác bằng tiền	6.313.793.413	9.712.816.579	27.167.820.308	24.987.013.478
	40.211.089.813	41.693.783.690	146.563.163.468	128.251.288.072

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2020

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u><i>Năm 2020</i></u> VND	<u><i>Năm 2019</i></u> VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (Trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex")	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	199.085.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.550.949.929	1.448.017.710
		Cho vay	3.657.500.000.000	1.118.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	2.820.000.000.000	1.537.900.000.000
		Lãi cho vay	102.768.383.555	32.525.994.523
		Chuyển nhượng vốn góp	51.175.161.707	-
		Góp vốn	400.000.000.000	-
		Cho vay	-	737.500.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	92.500.000.000	-
		Lãi cho vay	63.483.164.384	-
		Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	70.355.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	448.636.042.410
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.050.966.635	1.987.588.649
		Cổ tức công bố	427.487.522.000	245.000.000.000
		Cho vay	2.947.671.008.134	1.324.800.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	2.664.566.662.080	1.781.475.000.000
		Lãi cho vay	57.352.731.750	31.400.465.754
		Lãi đặt cọc mua vật tư phải trả	37.534.246.573	11.241.529.510
		Chuyển nhượng vốn góp	69.285.387.977	-
		Doanh thu bán hàng hóa	84.556.721.291	1.186.067.775.563
		Doanh thu cung cấp	718.282.315	126.141.901
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Thuê xe ô tô	120.000.000	45.000.000
		Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	4.260.000.000	739.726.027
		Lãi đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư phải trả	11.596.273.972	-
		Nhận trước tiền	22.536.327.739	-
		Cho thuê cơ sở hạ tầng	-	-
		Doanh thu bán hàng	2.092.625.772.685	143.640.953.380
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.074.185.521	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Nhận trước tiền Cho thuê cơ sở hạ tầng	113.344.471.865	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	975.954.545
		Doanh thu bán hàng	530.792.842.638	560.970.505.024
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	81.363.637
		Doanh thu bán hàng	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Lãi ký quỹ mua vật tư	-	7.711.265.673

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2020

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	24.848.225.010	49.651.025.784
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	86.000.000
		Hoàn trả tiền ký quỹ	40.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư	821.917.808	-
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	4.957.232.380	-
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.500.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	692.082.245	1.029.051.789
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	3.114.257.331
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	19.545.566.450	25.482.138.838
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.552.486.772	11.658.620.296
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	398.306.188	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics (*)	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.705.095.275	3.122.675.154
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (*)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	857.405.455	-
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics (*)	Công ty con	Góp vốn	-	1.589.745.902
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	199.085.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	990.458.655	983.745.472
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.034.399.000
		Lợi nhuận thu về	6.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	-	5.000.000.000
		Lãi cho vay	-	298.630.137
		Đi vay	18.000.000.000	37.000.000.000
		Trả tiền vay	55.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.486.465.749	682.849.314
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	27.310.360.000	54.827.600.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (*)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	5.625.000.000	6.250.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	97.830.395.008	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	508.363.594	507.490.867
		Cổ tức nhận được	21.810.000.000	-
		Lãi bán hàng trả chậm	379.505.321	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (Tên cũ: Chứng khoán IB)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.137.345.810	-

(*) Giao dịch chỉ tính đến hết thời điểm còn là bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020
Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (<i>Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex</i>)	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	564.062.020	511.880.825
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	19.800.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	10.690.833.979	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	120.796.161.698	4.005.602.556
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	1.923.153.752	12.873.000.639
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC (<i>trước đây là TNHH Thiết bị đo điện EMIC</i>)	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	279.101.677	12.110.952.061
Công ty Cổ phần MHC (*)	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	1.450.209
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	109.811.480.411	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX (<i>Tên cũ: Chứng khoán IB</i>)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ		49.371.736
			<u>244.084.593.537</u>	<u>29.552.258.026</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	148.832.547.940	46.064.164.385
Công ty Cổ phần Thiết bị	Công ty con	Phải thu lãi vay	26.850.321.654	27.945.205
			<u>175.682.869.594</u>	<u>46.092.109.590</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	1.163.100.000.000	325.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn đến hạn thu hồi	36.875.000.000	36.875.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (<i>Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex</i>)	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	488.104.346.054	205.000.000.000
			<u>1.688.079.346.054</u>	<u>567.475.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020
Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn	608.125.000.000	700.625.000.000
			608.125.000.000	700.625.000.000

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển	-	1.395.432.669
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn	-	6.305.918.963
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	138.524.927	-
			138.524.927	7.701.351.632

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty con	Tiền hàng thanh toán thừa	-	344.281.805
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Ứng trước dịch vụ	-	1.231.374.000
			-	1.575.655.805

Chi phí phải trả

Công ty cổ phần chứng khoán VIX (Tên cũ: Chứng khoán IB)	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phí dịch vụ	268.400.000	-
			268.400.000	-

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty con	Lãi ký quỹ mua vật tư	-	11.241.529.510
		Nhận ký quỹ mua vật tư dài hạn		500.000.000.000
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Lãi đặt cọc	11.596.273.972	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Nhận ký quỹ mua vật tư	160.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo	Công ty con	Lãi ký quỹ mua vật tư	-	821.917.807
		Nhận ký quỹ mua vật tư	-	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	-	2.160.418.705
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Lãi vay phải trả	1.327.406.898	682.849.314
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	Tiền thuê đất trả hộ	3.107.404.507	-
			176.031.085.377	554.906.715.336

Vay

Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Gốc vay phải trả	-	37.000.000.000
			-	37.000.000.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

